

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ: ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

Trần Duy Thanh, Nguyễn Văn Hải*, Đặng Thị Thuý Nga, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Thái Thị Thiên Hương, Trần Thị Phương Ngọc

Trường Đại học Lạc Hồng, Huỳnh Văn Nghệ, Trần Biên, Đồng Nai, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: nvhai@lhu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 08/07/2025
Ngày hoàn thiện: 19/08/2025
Ngày chấp nhận: 20/08/2025
Ngày đăng: 31/03/2026

TỪ KHÓA

Yếu tố ảnh hưởng;
Định hướng nghề nghiệp;
Sinh viên khối ngành kinh tế;
Đại học Lạc Hồng.

TÓM TẮT

Định hướng nghề nghiệp của sinh viên là một nội dung trọng yếu trong giáo dục đại học, đặc biệt đối với khối ngành kinh tế – lĩnh vực có mức độ cạnh tranh việc làm cao. Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Lạc Hồng. Nghiên cứu tập trung vào việc khảo sát sinh viên thuộc khối ngành kinh tế theo dạng bảng câu hỏi với 315 phiếu khảo sát. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định và hoàn thiện thang đo, tiếp đến là phân tích hồi quy nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố. Kết quả cho thấy năm yếu tố tác động tích cực theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Khát vọng thăng tiến và ổn định nghề nghiệp; (2) Ảnh hưởng từ các bên liên quan; (3) Hiệu ứng so sánh xã hội; (4) Thu nhập kỳ vọng; và (5) Chất lượng giảng dạy. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị như tăng cường hoạt động tư vấn nghề nghiệp, lồng ghép vai trò của phụ huynh, và triển khai chương trình đào tạo kỹ năng mềm nhằm nâng cao nhận thức và khả năng định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Bên cạnh đó, nhà trường cần tăng cường kết nối sinh viên với thị trường lao động và nâng cao chất lượng giảng dạy nội bộ bằng các gắn liền thực tế với chương trình giảng dạy.

FACTORS INFLUENCING CAREER ORIENTATION OF STUDENTS IN THE ECONOMICS FIELD: LAC HONG UNIVERSITY

Tran Duy Thanh, Nguyen Van Hai*, Dang Thi Thuy Nga, Nguyen Thi Hong Nhung, Thai Thi Thien Hương, Tran Thi Phuong Ngoc

Lac Hong University, No 10 Huynh Van Nghe Str., Tran Bien ward, Dong Nai province, Vietnam

*Corresponding Author: nvhai@lhu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Jul 8th, 2025
Revised: Aug 19th, 2025
Accepted: Aug 20th, 2025
Published: Mar 31st, 2026

KEYWORDS

Factors influencing;
Career orientation;
Students in the Economics field;
Lac Hong University.

ABSTRACT

Career orientation is a critical component of higher education, particularly for economics majors—a field characterized by high job market competition. This study aims to identify and measure the factors influencing the career orientation of economics students at Lac Hong University. The research focuses on surveying economics students using a structured questionnaire, with a total of 315 valid responses collected. The methodology includes exploratory factor analysis (EFA) to validate and refine the measurement scales, followed by regression analysis to determine the impact level of each factor. The results reveal five positively influencing factors in descending order: (1) Aspiration for career advancement and job stability; (2) Influence from relevant stakeholders; (3) Social comparison effect; (4) Expected income; and (5) Teaching quality. Based on these findings, the study proposes recommendations such as enhancing career counseling activities, integrating the role of parents, and implementing soft skills training programs to improve students' awareness and career orientation capabilities. In addition, the university should strengthen student connections with the labor market and improve internal teaching quality by integrating practical, real-world experiences into the curriculum.

Doi: <https://doi.org/10.61591/jslhu.25.880>

Available online at: <https://lhj.vn>

1. GIỚI THIỆU

Định hướng nghề nghiệp từ lâu đã là một vấn đề được rất nhiều học giả trên thế giới quan tâm và nghiên cứu. Chính vì thế, định hướng nghề nghiệp được định nghĩa theo mỗi cách khác nhau, nhưng phần lớn các tác giả đều nói đến một tổ hợp các tính cách, nhận thức, hành vi và phương pháp mà mỗi cá nhân sử dụng để theo đuổi con đường nghề nghiệp (Rojewski & cộng sự, 2019). Người được coi là cha đẻ của hướng nghiệp hiện đại đó là giáo sư đại học Pennsylvania, Frank Parsons trong cuốn sách “Choosing a Vocation” năm 1909, theo ông hướng nghiệp là quá trình lựa chọn nghề nghiệp dựa trên sự hiểu biết rõ ràng về bản thân, hiểu biết về các ngành nghề và khả năng đưa ra quyết định hợp lý nhất để đạt được sự phù hợp tối ưu giữa con người và công việc. Đến năm 1940, một nhà tâm lý học người Mỹ Holland đã nghiên cứu và thừa nhận rằng mỗi kiểu tính cách khác nhau sẽ tương ứng với một công việc. Một định hướng nghề nghiệp sai lệch có thể gây ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của một cá nhân (Kobia-Acquah & cộng sự, 2020).

Hơn nữa, sinh viên thường đối mặt với nhiều thách thức, khó khăn trong quá trình tìm kiếm và quyết định nghề nghiệp trong tương lai của mình (Nicholson & cộng sự, 2016; Ran & cộng sự, 2022). Những thách thức này có thể xuất phát từ những yếu tố chủ quan như sở thích, năng lực, nhu cầu và mục tiêu nghề nghiệp và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan như gia đình, bạn bè và xã hội (Koçak & cộng sự, 2021). Họ phải lựa chọn một nghề nghiệp cụ thể, ngay cả khi ngành đó trái ngược hoàn toàn với sở thích và mong muốn của họ bởi áp lực từ gia đình hoặc xã hội (Hariko & Anggriana, 2019). Bên cạnh đó, những sinh viên có nhiều đam mê và năng khiếu thường lại gặp khó khăn trong việc lựa chọn một ngành nghề phù hợp nhất với bản thân (Dao & cộng sự, 2024).

Thực trạng bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay, việc tinh lọc bộ máy nhà nước và các chính sách mới đang dẫn đến việc tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, điều này tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là khối ngành kinh tế. Tại Việt Nam, tăng trưởng giá trị tuyệt đối của khối ngành kinh tế năm 2024 tăng 18,8 tỷ USD so với năm 2023. Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2024 tăng 2,04% so với năm 2023 điều này đã phản ánh sự phát triển và mở rộng của khối ngành kinh tế trong kinh tế Việt Nam (Tổng Cục Thống kê Việt Nam, 2024).



Hình 1: Tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam (%)

(Nguồn: Cục Thống kê Việt Nam, 2024)

Khối ngành kinh tế là một trong những khối ngành chủ chốt của nền kinh tế thị trường, với cơ hội nghề nghiệp

phong phú đa dạng như tài chính, ngân hàng, kế toán, dịch vụ, giáo dục, y tế,...Do đó, sinh viên khối ngành kinh tế cần tìm hiểu và định hướng nghề nghiệp phù hợp nhất với bản thân, việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên ảnh hưởng đến sự phân bổ nguồn lực lao động trong toàn khối ngành (Zhang và cộng sự, 2020). Tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, thường tổ chức các chương trình hướng nghiệp dành cho sinh viên, giúp đỡ họ nhận ra được năng lực của bản thân và lựa chọn ngành nghề phù hợp nhất. Trường Đại học Lạc Hồng cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Trên thực tế, mặc dù trường đã phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và cùng với các chuyên gia về định hướng nghề nghiệp để tổ chức các ngày hội việc làm, ...nhằm giúp sinh viên định hướng tốt cho bản thân, tuy nhiên số lượng sinh viên thuộc khối ngành kinh tế định hướng đúng với công việc theo điểm mạnh của mình còn chưa được cao. Nhằm nâng cao chất lượng sinh viên làm đúng nghề phù hợp sau khi ra trường thì việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế là thực sự cần thiết. Do đó, nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế: Đại học Lạc Hồng” mang tính thực tiễn cao.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1 Các lý thuyết nền

2.1.1 Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) với giả định rằng một hành vi có thể dự đoán hoặc giải thích dựa trên khuynh hướng hành vi của cá nhân đối với hành vi đó. Khuynh hướng hành vi trong trường hợp này bao gồm các yếu tố thúc đẩy có khả năng tác động đến hành vi và được định nghĩa là mức độ nỗ lực mà một người sẵn sàng bỏ ra để thực hiện một hành động.

Khuynh hướng hành vi được bao hàm bởi ba yếu tố: (1) Thái độ đối với hành vi phản ánh đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với vấn đề định hướng nghề nghiệp, điều đó bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý và bối cảnh đương thời, chẳng hạn một sinh viên có thể có thái độ tích cực đối với việc định hướng nghề nghiệp do gia đình không ép buộc con cái phải theo đúng ngành ba mẹ mong muốn mà thay vào đó để chúng thỏa sức với sở thích và nghề nghiệp mong muốn; (2) Chuẩn chủ quan hay còn gọi là quan điểm của những người xung quanh. Chuẩn chủ quan là thước đo áp lực xã hội ảnh hưởng đến quyết định thực hiện hành vi, ví dụ nếu một sinh viên biết rằng những người thân xung quanh mình gặp quá nhiều khó khăn thử thách khi làm công việc mình mong muốn, họ có thể chịu áp lực và chọn một công việc an toàn hơn mà không đúng với sở thích của bản thân; (3) Nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh nhận thức của cá nhân về những thách thức trong việc thực hiện hành vi, điều đó bao gồm sự tự tin nội tại và nguồn lực bên ngoài như thời gian và môi trường xung quanh. Ajzen (1991) cho rằng nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến khuynh hướng hành vi và nếu cá nhân đánh giá đúng mức độ kiểm soát của mình, qua đó có thể dự đoán hành vi của họ.

2.1.2 Thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (SCDT)

Trong quá trình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Donald Super là một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng, cung cấp cái nhìn toàn diện về quá trình hình thành và phát triển định hướng nghề. Theo Super, lựa chọn nghề nghiệp không phải là một quyết định đơn lẻ tại một thời điểm cụ thể, mà là kết quả của một tiến trình phát triển liên tục, được chia thành nhiều giai đoạn như: tăng trưởng, khám phá, thiết lập, duy trì và suy thoái. Mỗi cá nhân, trong từng giai đoạn, đều có những thay đổi về nhận thức, năng lực và mục tiêu nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh và trải nghiệm sống. Đối với sinh viên đại học, đặc biệt là sinh viên khối ngành kinh tế, giai đoạn khám phá thường diễn ra từ năm nhất đến năm cuối đại học. Trong khoảng thời gian này, sinh viên bắt đầu hình thành nhận thức về bản thân – bao gồm sở thích nghề nghiệp, kỹ năng cá nhân, giá trị sống – thông qua quá trình học tập, thực hành, tham gia hoạt động ngoại khóa và tiếp cận thông tin thị trường lao động. Bên cạnh đó, các yếu tố bên ngoài như kỳ vọng từ gia đình, ảnh hưởng của bạn bè, giảng viên hướng dẫn và xu hướng tuyển dụng trong lĩnh vực kinh tế cũng góp phần định hình dần dần lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Việc áp dụng lý thuyết của Super vào nghiên cứu giúp lý giải được tính chất động, thay đổi và cá biệt trong định hướng nghề nghiệp, đồng thời cho thấy rằng đây là một tiến trình tích lũy nhận thức và trải nghiệm – chứ không đơn thuần là một lựa chọn tức thời dựa trên sở thích hoặc kỳ vọng ngắn hạn. Từ đó, nghiên cứu không chỉ phản ánh góc nhìn hiện tại của sinh viên mà còn đặt định hướng nghề nghiệp vào một hành trình phát triển dài hạn, mang tính kế thừa và thích nghi theo từng giai đoạn của cuộc sống và sự nghiệp.

2.2 Tổng quan nghiên cứu

Rojewski & cộng sự (2019): Nghiên cứu này tập trung khảo sát mối quan hệ giữa định hướng nghề nghiệp và năng lực chuyên môn tự nhận thức của các điều phối viên nghiên cứu lâm sàng (Clinical Research Coordinators – CRCs). Thông qua phân tích dữ liệu khảo sát từ một nhóm CRC đang làm việc trong nhiều môi trường khác nhau, nhóm tác giả tìm hiểu các mô hình định hướng nghề nghiệp nổi bật (ví dụ: hướng đến sự thăng tiến, ổn định, hoặc phát triển năng lực) và mức độ mà các CRC đánh giá bản thân về khả năng chuyên môn. Kết quả cho thấy rằng mức độ tự đánh giá về năng lực chuyên môn có ảnh hưởng rõ rệt đến định hướng nghề nghiệp, đồng thời phản ánh sự khác biệt về nhận thức nghề nghiệp theo từng nhóm định hướng cụ thể. Những người có định hướng rõ ràng về mục tiêu nghề nghiệp thường đánh giá năng lực bản thân cao hơn so với những người chưa xác định rõ con đường nghề nghiệp của mình. Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của việc phát triển định hướng nghề nghiệp và các chương trình đào tạo nghề phù hợp nhằm nâng cao năng lực, sự tự tin và hiệu quả công việc cho các CRC trong môi trường nghiên cứu lâm sàng.

Kobia-Acquah & cộng sự (2020): Nghiên cứu đã tìm hiểu định hướng nghề nghiệp và những yếu tố tác động đến quyết định chọn nghề của sinh viên ngành khúc xạ nhãn khoa tại Ghana. Kết quả cho thấy phần lớn sinh viên mong muốn theo đuổi công việc trong lĩnh vực hành nghề

tư nhân, trong khi một số khác quan tâm đến con đường học thuật hoặc công tác trong khu vực y tế công cộng. Quyết định nghề nghiệp của họ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như triển vọng thu nhập, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, mức độ yêu thích ngành học, sự linh hoạt của công việc cũng như tác động từ người thân và giảng viên. Đáng chú ý, sự khác biệt về giới tính và năm học cũng dẫn đến sự thay đổi trong định hướng nghề, phản ánh quá trình định hình nhận thức nghề nghiệp không đồng đều giữa các nhóm sinh viên. Từ những phát hiện này, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc hỗ trợ sinh viên thông qua tư vấn nghề nghiệp và cải tiến chương trình đào tạo, để giúp họ đưa ra lựa chọn phù hợp hơn với năng lực cá nhân và nhu cầu xã hội. Đây cũng là góc nhìn có thể tham khảo khi xem xét định hướng nghề nghiệp của sinh viên trong các lĩnh vực khác, chẳng hạn như nhóm ngành kinh tế.

Koçak & cộng sự (2021): Đã thực hiện một nghiên cứu nhằm khám phá vai trò của ảnh hưởng từ gia đình và mức độ hài lòng trong học tập đối với sự tự tin trong việc ra quyết định nghề nghiệp và cảm nhận hạnh phúc cá nhân của sinh viên. Kết quả chỉ ra rằng những sinh viên cảm nhận được sự hỗ trợ và kỳ vọng tích cực từ gia đình thường có mức độ tự hiệu quả cao hơn trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Đồng thời, mức độ hài lòng với môi trường học tập, nội dung chương trình và sự phát triển cá nhân trong quá trình học đại học cũng góp phần nâng cao sự chủ động và niềm tin của sinh viên vào khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Ngoài ra, cả hai yếu tố – ảnh hưởng gia đình và sự hài lòng học thuật – đều có mối liên hệ tích cực với mức độ hạnh phúc chung của người học. Nghiên cứu này cho thấy rằng quá trình định hướng nghề nghiệp không chỉ bị chi phối bởi các yếu tố cá nhân và thị trường lao động, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ môi trường gia đình và trải nghiệm học tập. Những kết luận này đặc biệt hữu ích khi xem xét hành vi lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh văn hóa Á Đông, nơi gia đình vẫn giữ vai trò trung tâm trong các quyết định quan trọng của đời sống cá nhân.

Hoàng Thị Hương & cộng sự (2023): Nghiên cứu về định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại một số trường đại học ở Hà Nội. Nghiên cứu dựa trên 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng chính (yếu tố chủ quan, yếu tố khách quan, yếu tố tương tác xã hội), và khảo sát 700 sinh viên của 7 trường đại học. Kết quả cho thấy sinh viên có xu hướng lựa chọn các nghề liên quan đến dịch thuật, giảng dạy và làm việc trong các doanh nghiệp có yếu tố Trung Quốc. Tuy nhiên, nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định rõ ràng mục tiêu nghề nghiệp và thiếu thông tin về thị trường lao động. Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp bao gồm: nhu cầu thị trường, mức lương kỳ vọng, sở thích cá nhân và ảnh hưởng từ gia đình. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp như tăng cường tư vấn nghề nghiệp, cập nhật thông tin thị trường lao động và xây dựng chương trình đào tạo phù hợp để hỗ trợ sinh viên trong quá trình định hướng nghề nghiệp.

Hoàng Ngọc Dao & cộng sự (2024): Nghiên cứu đã khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối ngành Dược tại ba trường đại học ở Cần Thơ. Với 520 sinh viên tham gia, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính

(Principal Component Analysis) và xoay Varimax để xác định bốn nhóm yếu tố chính tác động đến quyết định nghề nghiệp của sinh viên. Kết quả chỉ ra bốn nhóm yếu tố chính tác động đến định hướng nghề nghiệp, bao gồm: (1) Yếu tố liên quan đến công việc – có ảnh hưởng mạnh nhất; (2) Yếu tố quy trình đào tạo – đứng thứ hai về mức độ tác động; (3) Yếu tố cá nhân; và (4) Yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội – nhóm có ảnh hưởng thấp nhất. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, giúp các nhà quản lý giáo dục và nhà hoạch định chính sách thiết kế các chương trình đào tạo, tư vấn và định hướng nghề nghiệp hiệu quả hơn, phù hợp với bối cảnh thực tiễn của sinh viên ngành Dược tại Việt Nam.

Nhìn chung, trong các nghiên cứu trước đây về định hướng nghề nghiệp cho thấy bức tranh toàn diện về tác động của các yếu tố như gia đình, môi trường, hay thị trường lao động. Bằng các cách tiếp cận linh hoạt các nghiên cứu đều khẳng định tính đa chiều của các nhân tố trong định hướng nghề nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chỉ tập chung vào một ngành cụ thể hay những bối cảnh riêng lẻ, thiếu sự so sánh liên ngành và chưa làm rõ mối tương tác giữa các biến đến định hướng nghề nghiệp.

Thông qua việc xem xét tài liệu, chúng tôi có thể ba khoảng trống nghiên cứu:

Thứ nhất: Các nghiên cứu trước đây đa phần là nghiên cứu về một ngành nghề cụ thể, chưa mở rộng lĩnh vực nghiên cứu rộng hơn như là các khối ngành. Trong khi đó, khối ngành kinh tế thuộc nhóm ngành có phạm vi nghề nghiệp đa dạng, chịu ảnh hưởng lớn từ xu thế thị trường và áp lực cạnh tranh lại chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt trong giáo dục đại học Việt Nam.

Thứ hai: Các nghiên cứu hầu như chỉ tập trung vào các biến chủ quan, khách quan như gia đình; xã hội, các yếu tố bên ngoài. Chính vì thế tác giả mạnh dạn đề xuất một biến nghiên cứu mới “Hiệu ứng so sánh xã hội” - Hiệu ứng so sánh xã hội là xu hướng mà cá nhân so sánh bản thân với người khác về thành tích, năng lực, hoặc định hướng tương lai, để định hình đánh giá và hành vi của chính mình (Festinger, 1954). Sinh viên thường có xu hướng so sánh với bạn bè cùng ngành, cựu sinh viên thành công, người nổi tiếng trong lĩnh vực kinh tế, hoặc thậm chí là những chia sẻ trên mạng xã hội (LinkedIn, Facebook, TikTok, v.v.).

Thứ ba: Định hướng nghề nghiệp cho sinh viên là một trong những mục tiêu quan trọng trong việc giáo dục của trường Đại học Lạc Hồng. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách cụ thể và việc nâng cao khả năng định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

Từ ba khoảng trống nghiên cứu trên, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Lạc Hồng.

2.3 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Từ việc tiếp thu các nghiên cứu cùng với các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp, chúng tôi mạnh dạn đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Hướng đến sự thăng tiến, ổn định: Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã khẳng định rằng khát vọng thăng tiến và sự ổn định nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình định hướng nghề nghiệp của sinh viên (Koçak et al., 2021). Trong bối cảnh thị trường lao động cạnh tranh gay gắt, hầu hết sinh viên khi tốt nghiệp đều mong muốn có môi trường làm việc ổn định, đồng thời có cơ hội thăng tiến để phát triển sự nghiệp lâu dài (Kobia-Acquah et al., 2020). Khát vọng này không chỉ phản ánh kỳ vọng cá nhân về sự an toàn và phát triển nghề nghiệp, mà còn là yếu tố định hướng hành vi lựa chọn nghề nghiệp ngay từ giai đoạn học tập. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H1: Hướng đến sự thăng tiến, ổn định có ảnh hưởng tích cực đến định hướng nghề nghiệp.

Thu nhập kỳ vọng: Theo lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational Choice Theory), cá nhân ra quyết định dựa trên sự cân nhắc giữa chi phí và lợi ích, trong đó thu nhập kỳ vọng là một yếu tố lợi ích then chốt khi lựa chọn ngành học hoặc nghề nghiệp (Montmarquette et al., 2002). Wiswall và Zafar (2015) chỉ ra rằng khi được cung cấp thông tin rõ ràng về mức thu nhập tương lai, sinh viên có xu hướng điều chỉnh quyết định lựa chọn ngành học. Tại Việt Nam, Dao et al. (2024) cũng khẳng định thu nhập kỳ vọng giữ vai trò quan trọng trong quyết định chọn ngành, đặc biệt với sinh viên khối ngành kinh tế. Điều này cho thấy kỳ vọng về thu nhập là một trong những yếu tố tạo động lực định hướng nghề nghiệp. Từ đó, giả thuyết được đề xuất:

H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa thu nhập kỳ vọng và định hướng nghề nghiệp.

Ảnh hưởng từ bên thứ ba: Gia đình, bạn bè và những người có ảnh hưởng là những tác nhân quan trọng tác động trực tiếp đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên (Raharja & Liany, 2020). Theo Super (1990), gia đình đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành giá trị nghề nghiệp, cung cấp thông tin, định hướng và hỗ trợ con cái trong suốt quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Sawitri et al. (2014) cũng chứng minh rằng sự gắn gũi với cha mẹ và kỳ vọng nghề nghiệp từ họ làm tăng mức độ tự tin và khả năng ra quyết định của sinh viên. Điều này phản ánh rằng ảnh hưởng từ bên thứ ba không chỉ tác động về mặt thông tin mà còn củng cố niềm tin và định hình mục tiêu nghề nghiệp. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra:

H3: Ảnh hưởng từ gia đình có quan hệ tích cực đến định hướng nghề nghiệp.

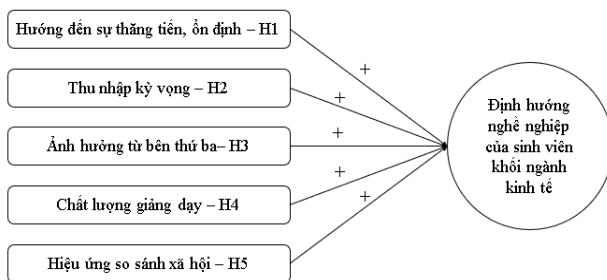
Chất lượng giảng dạy: Chất lượng giảng dạy, bao gồm nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cơ hội trải nghiệm thực tế và sự hỗ trợ của giảng viên, là yếu tố then chốt giúp sinh viên hiểu rõ về ngành nghề và xác định định hướng nghề nghiệp tương lai (Rojewski et al., 2019). Các cơ sở giáo dục cần chú trọng hoạt động hướng nghiệp, thực tập và kết nối doanh nghiệp để gia tăng sự phù hợp giữa năng lực sinh viên và yêu cầu nghề nghiệp (Dao et al., 2024). Quan điểm này phù hợp với lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Super (1990), trong đó định hướng nghề nghiệp được xem là một quá trình phát triển liên tục, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ môi trường giáo dục. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H4: Chất lượng giảng dạy có tác động thuận chiều đến định hướng nghề nghiệp.

Hiệu ứng so sánh xã hội: Theo lý thuyết so sánh xã hội của Festinger (1954), cá nhân thường tự đánh giá bản thân thông qua việc so sánh với người khác, đặc biệt trong các lĩnh vực không có tiêu chuẩn đánh giá rõ ràng như năng lực cá nhân hay định hướng nghề nghiệp. Việc sinh viên quan sát thành tựu hoặc lựa chọn nghề nghiệp của những người được xem là thành công có thể ảnh hưởng đến mục tiêu nghề nghiệp và kỳ vọng thu nhập của họ. Buunk và Gibbons (2007) chỉ ra rằng so sánh với những người giỏi hơn có thể tạo động lực phát triển, trong khi so sánh với người kém hơn có thể củng cố sự tự tin nhưng cũng dẫn đến tâm lý tự mãn. Do đó, hiệu ứng so sánh xã hội vừa mang tính thúc đẩy vừa tiềm ẩn rủi ro, song nhìn chung có khả năng tác động tích cực đến việc định hình mục tiêu nghề nghiệp. Giả thuyết được đề xuất:

H5: Hiệu ứng so sánh xã hội có tác động tích cực lên ý định hướng nghề nghiệp.

Từ đó mô hình kỳ vọng được xây dựng như sau:



Hình 2: Mô hình đề xuất

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên mô hình nghiên cứu đã được xây dựng, nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA) theo định hướng của Hair (2011) và Haig (2005) nhằm nhận diện, xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Lạc Hồng. Trước hết, dữ liệu thứ cấp được thu thập và tổng hợp từ các nguồn tài liệu đáng tin cậy, bao gồm các bài báo khoa học, công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và báo cáo thực nghiệm trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề định hướng nghề nghiệp. Việc phân tích dữ liệu thứ cấp không chỉ giúp xây dựng nền tảng lý thuyết vững chắc mà còn hỗ trợ xác định các nhân tố tiềm năng, hình thành giả thuyết và phát triển mô hình nghiên cứu sơ bộ.

Tiếp theo là việc xây dựng cỡ mẫu nghiên cứu. Theo Hair (2011) cỡ mẫu tối thiểu để phân tích nhân tố khám phá EFA là 100 mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, với công thức tính cỡ mẫu là (số biến quan sát x 5). Trong bối cảnh này, cơ mẫu hợp lý trong nghiên cứu là 120 mẫu. Tuy nhiên, để đảm bảo việc khảo sát đem lại kết quả chính xác và đáng tin cậy nhất. Trong nghiên cứu này chúng tôi lựa chọn 315 mẫu nghiên cứu, lý do chọn lượng mẫu này nhằm đánh giá đúng tác động của các nhân tố đến định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành khảo sát sơ bộ với khoảng 50 sinh viên thuộc khối ngành kinh tế đang theo học tại Trường Đại học Lạc Hồng. Mục tiêu của bước này là kiểm tra mức độ rõ ràng, tính phù hợp về ngữ nghĩa, khả năng đo lường và độ dễ hiểu của các biến quan sát trong thang đo. Các phản hồi từ khảo sát sơ bộ được phân tích nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ những biến chưa đạt yêu cầu, từ đó hoàn thiện bộ câu hỏi khảo sát chính thức.

Ở giai đoạn khảo sát chính thức, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện đối với đối tượng là sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế - Quốc tế, Quản trị Kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Thương mại và Marketing. Tổng cộng 315 bảng câu hỏi được phát ra trực tiếp tại lớp học và qua hình thức trực tuyến. Kết quả thu về 315 bảng trả lời, bộ dữ liệu cuối cùng gồm 315 bảng hợp lệ được sử dụng cho phân tích.

Dữ liệu được xử lý, mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng nhằm rút gọn số lượng biến quan sát, xác định cấu trúc các nhân tố tiềm ẩn và đánh giá các tiêu chí về tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo. Các kiểm định cần thiết trong EFA được trình bày như sau: Đầu tiên, kiểm định Kaiser – Meyer – Olkin (KMO) được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu với EFA, trong đó giá trị KMO phải lớn hơn 0,6 mới đạt tiêu chuẩn phân tích. Tiếp đó, kiểm định Bartlett’s Test được thực hiện nhằm xem xét mối tương quan tổng thể giữa các biến quan sát, với điều kiện giá trị Sig. < 0,05 để đảm bảo dữ liệu có ý nghĩa thống kê và phù hợp cho EFA. Sau khi dữ liệu được xác nhận phù hợp, phương pháp Principal Component Analysis (PCA) được áp dụng để xác định số nhân tố cần trích, giữ lại các nhân tố có Eigenvalue ≥ 1 và đảm bảo tổng phương sai trích tối thiểu đạt 50% (ưu tiên trên 60%) nhằm giải thích phần lớn biến thiên của dữ liệu. Tiếp theo, các nhân tố được xoay bằng phương pháp Varimax để làm rõ cấu trúc và tăng khả năng diễn giải mối quan hệ giữa biến quan sát và nhân tố. Cuối cùng, hệ số tải nhân tố (Factor Loading) của từng biến quan sát được kiểm tra, chỉ giữ lại những biến có FL ≥ 0,5 và loại bỏ các biến không đạt tiêu chuẩn nhằm đảm bảo tính hội tụ và giá trị giải thích của mô hình. Kết quả từ EFA đóng vai trò nền tảng cho các bước phân tích tiếp theo, đặc biệt là phân tích hồi quy, nhằm xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế.

Sau đó, sử dụng phân tích hồi quy bội để ước tính mức độ tác động của các yếu tố đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế. Mô hình nghiên cứu:

$$DH = \beta_0 + TT\beta_1 + TN\beta_2 + GD\beta_3 + CL\beta_4 + HU\beta_5 + \varepsilon_i$$

Trong đó:

β : Hệ số beta chuẩn hóa.

DH: Định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế.

TT: Hướng đến sự thăng tiến, ổn định.

TN: Thu nhập kỳ vọng.

GD: Ảnh hưởng từ bên thứ ba.

CL: Chất lượng giảng dạy.

HU: Hiệu ứng so sánh xã hội.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 1. Thông tin khảo sát

STT	Thông tin mẫu	Tần suất	(%)
1	Giới tính		
	1 - Nam	118	36.46%
	2 - Nữ	197	63.54%
	Tổng	315	100%
2	Sinh viên đang theo học		
	1 - Năm 1	41	13.01%
	2 - Năm 2	84	26.67%
	3 - Năm 3	190	60.32%
	Tổng	315	100%
3	Khoa đang theo học		
	1 - Tài chính – kế toán	167	53.02%
	2 – Quản trị - Kinh tế quốc tế	148	46.98%
	Tổng	315	100%

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Bảng số liệu phản ánh đặc điểm của mẫu khảo sát gồm 315 sinh viên khối ngành kinh tế đang theo học tại Trường Đại học Lạc Hồng. Về giới tính, sinh viên nữ chiếm tỷ lệ 63,54% (197 sinh viên), cao gần gấp đôi so với sinh viên nam chiếm 36,46% (118 sinh viên). Kết quả khảo sát cho thấy mức độ quan tâm đến định hướng nghề nghiệp ở nhóm nữ nhìn chung cao hơn nhóm nam, thể hiện qua tỷ lệ lựa chọn các yếu tố nghề nghiệp rõ ràng và cụ thể hơn. Xét theo niên khóa, sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ lớn nhất với 60,32%, tiếp theo là sinh viên năm 2 chiếm 26,67% và sinh viên năm 1 chiếm 13,01%. So sánh giữa các nhóm cho thấy sinh viên năm 3 có mức độ xác định nghề nghiệp rõ ràng hơn hẳn so với sinh viên năm 1 và năm 2, phản ánh quá trình tích lũy kiến thức và trải nghiệm học tập có tác động tích cực đến khả năng định hướng nghề nghiệp. Về chuyên ngành, sinh viên khoa Tài chính – Kế toán chiếm 53,02% (167 sinh viên) và sinh viên khoa Quản trị – Kinh tế quốc tế chiếm 46,98% (148 sinh viên). Kết quả so sánh cho thấy sinh viên thuộc khoa Tài chính – Kế toán có xu hướng ưu tiên các yếu tố liên quan đến thu nhập và sự ổn định nghề nghiệp hơn, trong khi sinh viên khoa Quản trị – Kinh tế quốc tế lại chú trọng nhiều hơn đến cơ hội thăng tiến và môi trường làm việc.

4.2 Kết quả nhân tố khám phá EFA

4.2.1 Kết quả Cronbach's Alpha

Bảng 2 cho thấy kiểm định mức độ tin cậy của các biến, chất lượng của thang đo cho thấy hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha chung lớn hơn 0,6 (Hair, 2011), ngoài ra hệ số của các biến quan sát phải nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung. Kết quả cho

thấy tất cả các biến quan sát của năm biến độc lập và một biến phụ thuộc đều đạt yêu cầu với Total Item – Corrected Correlation > 0,3, Hệ số Cronbach's Alpha chung > 0,6 và Cronbach's Alpha riêng của các biến quan sát < Cronbach's Alpha chung. Vì vậy, tất cả các biến đều được giữ lại để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2. Kiểm định Cronbach's Alpha

Nhân tố	Thước đo	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.810			
Hướng đến sự thăng tiến ổn định - TT	Tôi mong muốn được thăng chức nhanh chóng trong công việc – TT1	0.573	0.788
	Tôi sẵn sàng làm việc chăm chỉ để được vị trí cao hơn trong tương lai – TT2	0.656	0.748
	Tôi muốn làm việc ở nơi có lộ trình thăng tiến, ổn định rõ ràng – TT3	0.651	0.754
	Tôi đánh giá cao những cơ hội đào tạo và phát triển nghề nghiệp nơi làm việc – TT4	0.639	0.756
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.836			
Thu nhập kỳ vọng - TN	Tôi lựa chọn nghề nghiệp dựa trên mức thu nhập mà tôi kỳ vọng đạt được – TN1	0.685	0.786
	Tôi tin rằng ngành học của tôi sẽ mang lại mức lương cao sau khi tốt nghiệp – TN2	0.687	0.784
	Tôi quan tâm đến thu nhập trung bình của ngành nghề trước khi quyết định theo đuổi – TN3	0.692	0.782
	Tôi có mục tiêu cụ thể về mức thu nhập mà mình muốn đạt được trong tương lai – TN4	0.611	0.817
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.874			
Ảnh hưởng từ bên thứ ba - GD	Gia đình có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn ngành học hoặc nghề nghiệp của tôi – GD1	0.741	0.836
	Tôi thường tham khảo ý kiến của cha mẹ trước khi đưa ra lựa chọn nghề nghiệp – GD2	0.747	0.833
	Tôi chịu tác động từ kỳ vọng của người thân khi chọn ngành học hay nghề nghiệp – GD3	0.703	0.850
	Tôi bị ảnh hưởng bởi những tấm gương thành công trong xã hội (người nổi tiếng, người thành đạt) – GD4	0.733	0.839
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.850			
Chất lượng	Giảng viên truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ	0.738	0.791

giảng dạy – CL	hiểu – CL1		
	Giảng viên luôn cập nhật kiến thức mới và liên hệ thực tiễn trong giảng dạy – CL2	0.637	0.831
	Tôi hài lòng với chất lượng giảng dạy của các giảng viên trong chuyên ngành của mình – CL3	0.719	0.798
	Giảng viên nhiệt tình hỗ trợ sinh viên trong và ngoài giờ học – CL4	0.674	0.816
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.823			
Hiệu ứng so sánh xã hội - HU	Tôi quan tâm đến việc bạn bè chọn làm nghề gì khi tốt nghiệp – HU1	0.583	0.806
	Tôi cảm thấy áp lực khi thấy người khác có định hướng rõ ràng hơn tôi – HU2	0.709	0.749
	Tôi thay đổi suy nghĩ về nghề nghiệp tương lai khi biết định hướng của người khác – HU3	0.626	0.789
	Tôi thường xuyên so sánh định hướng của mình với bạn bè cùng ngành – HU4	0.677	0.764
Hệ số Cronbach's Alpha chung = 0.814			
Định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế - DH	Tôi có kế hoạch học cao học sau khi tốt nghiệp – DH1	0.742	0.714
	Tôi có kế hoạch cụ thể để đạt được mục tiêu nghề nghiệp trong tương lai – DH2	0.552	0.806
	Tôi nhận thức rõ về điểm mạnh và sở thích của mình trong lựa chọn nghề nghiệp – DH3	0.589	0.788
	Tôi cảm thấy tự tin với con đường nghề nghiệp mà mình đang hướng tới – DH4	0.663	0.754

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

4.2.2 Kết quả kiểm định nhân tố khám phá EFA

Bảng 3 và bảng 4 trình bày kết quả EFA của sáu biến độc lập của mô hình nghiên cứu, giúp xác định các yếu tố tiềm ẩn có thể giải thích sự biến thiên của các biến quan sát. Kết quả kiểm định cho Bartlett cho thấy giá trị Sig. = 0.000 < mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ các biến quan sát có sự tương quan đáng kể, đủ điều kiện để thực hiện nhân tố. Hệ số KMO đạt ngưỡng 0.923 lớn hơn 0.5 cho thấy dữ liệu có mức độ thích hợp và các biến quan sát có sự tương quan tốt với nhau, đảm bảo tính phù hợp của EFA. Phân tích đã rút trích được 5 nhân tố với chỉ số Eigenvalues lớn hơn 1, đáp ứng tiêu chí phân tích nhân tố, đồng thời giải thích 68,890% sự biến thiên của dữ liệu, vượt ngưỡng 50%, cho thấy mức độ giải thích của mô hình rất cao. Những kết quả này khẳng định sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu trong việc đo lường của các nhân tố ảnh hưởng đến định

hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, hỗ trợ quá trình xây dựng mô hình lý thuyết và kiểm định giả thuyết một cách chặt chẽ.

Bảng 3. Kết quả EFA của các biến độc lập

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TT1					0.537
TT2					0.675
TT3					0.759
TT4					0.786
TN1				0.758	
TN2				0.750	
TN3				0.806	
TN4				0.678	
GD1		0.795			
GD2		0.780			
GD3		0.742			
GD4		0.775			
CL1	0.816				
CL2	0.749				
CL3	0.793				
CL4	0.767				
HU1			0.667		
HU2			0.800		
HU3			0.708		
HU4			0.713		

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Bảng 4. Kiểm định KMO

Kiểm định KMO	0.923				
Giá trị Sig.	0.000				
Giá trị riêng	8.136	1.700	1.414	1.401	1.126
Phương sai tích lũy	40.680	49.181	56.253	63.258	68.890

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi xác định được sáu thang đo phù hợp bao gồm: TT, TN, GD, CL và HU. Các thang đo này được rút trích từ phân tích nhân tố và có độ tin cậy cao. Sau nghiên cứu tất cả các biến đều được giữ lại để tiến hành phân tích hồi quy bội để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế.

4.2.3 Kết quả phân tích hồi quy bội

Bảng 5. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0.871 ^a	0.758	0.754	0.33083

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Qua kết quả bảng 5, cho thấy hệ số R² bằng 0.758, chứng minh các biến độc lập ảnh hưởng đến 75.8% sự thay đổi của biến phụ thuộc và 24.2% còn lại là ảnh hưởng của các biến bên ngoài mô hình mà tác giả chưa được phát hiện hoặc thực hiện sai số ngẫu nhiên. Ngoài ra, sai số chuẩn của ước lượng = 0,33083 là giá trị nhỏ, đảm bảo thêm độ chính xác cho mô hình nghiên cứu.

Bảng 6. Kiểm định ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	106.087	5	21.217	193.85	0.000 ^b
Residual	33.821	309	0.109		
Total	139.908	314			

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Kết quả cho thấy, F = 193.85 và hệ số Sig. = 0.000 cho thấy mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Điều này khẳng định tất cả năm biến độc lập đều có ảnh hưởng đáng kể đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế.

Bảng 7. Kết quả hồi quy bội

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		t	Sig.
	B	Std. Error	Beta			
1 (Constant)	-0.055	0.119			-4.63	0.644
TT	0.400	0.037	0.411		10.713	0.000
TN	0.167	0.033	0.182		5.081	0.000
GD	0.185	0.035	0.191		5.221	0.000
CL	0.105	0.029	0.123		3.658	0.000
HU	0.174	0.036	0.186		4.856	0.000

a. Biến phụ thuộc: DH

Kết quả hồi quy, tất cả các biến đều có hệ số Sig. < 0.05 cho thấy chúng đều ảnh hưởng tích cực đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Lạc Hồng. Đáng chú ý hơn:

Nhân tố Hướng đến sự thăng tiến, ổn định - TT với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.411, cho thấy nhân tố này có tác động mạnh nhất. Điều này phản ánh đúng giả thuyết ban đầu đặt ra rằng hầu hết sinh viên sau khi ra trường đều mong muốn có một công việc ổn định và môi trường làm việc tích cực và thăng tiến nhanh chóng. Tiếp đến là GD – Ảnh hưởng từ bên thứ ba với hệ số Beta = 0.191, chứng tỏ gia đình, bạn bè, xã hội,... có ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Gia đình, bạn bè,... luôn động

viên và ủng hộ sẽ làm giảm áp lực cho sinh viên giúp sinh viên đưa ra các định hướng phù hợp nhất với bản thân. Thứ ba, nhân tố Hiệu ứng so sánh xã hội – HU với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.186, kết quả cho thấy như tác giả đã đề cập ở phần giả thuyết tâm lý hay so sánh bản thân với người khác sẽ làm ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp đúng đắn, hiệu ứng đám đông khi thấy bạn bè hay những người xung quanh làm công việc này thành công thì bản thân sẽ bỏ đi các định hướng ban đầu của mình để thay đổi theo họ. Thứ tư, nhân tố Thu nhập kỳ vọng – TN với hệ số beta chuẩn hóa = 0.182, điều này cho thấy mặt tích cực của nhân tố này đến định hướng của sinh viên. Các ngành nghề có nguồn thu nhập hấp dẫn sẽ lôi kéo sinh viên dễ hơn. Cuối cùng là nhân tố Chất lượng giảng dạy – CL với hệ số Beta chuẩn hóa = 0.123 cho thấy nhân tố có tác động tích cực đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên, các kiến thức tích lũy và học hỏi các thực chiến từ việc chia sẻ của giảng viên sẽ giúp sinh viên đưa ra được định hướng phù hợp và khả thi nhất với bản thân, điều này phù hợp với giả thuyết được đưa ra.

Từ kết quả nghiên cứu, mô hình hồi quy được xây dựng:

$$DH = 0.411TT + 0.191GD + 0.186HU + 0.182TN + 0.123CL$$

Kiểm định các khuyết tật của mô hình hồi quy bội cho thấy 3 kết quả sau: (1) Biểu đồ tần số Histogram (Phụ lục 1) thể hiện phân phối chuẩn gần như chính xác, với đường cong biểu đồ chồng lên nhau một cách rõ ràng, đi kèm với độ lệch chuẩn Std. Dev = 0.992 với giá trị Mean gần bằng 0. Kết quả này cho thấy giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm, tức là dữ liệu không có sự bất thường về mặt phân phối. (2) Để khẳng định thêm kết luận này, ta tiếp tục kiểm tra biểu đồ P – P Plot (Phụ lục 2) của phần dư chuẩn hóa. Trong biểu đồ này, các điểm quan sát nằm gần đường chéo kỳ vọng, không phân tán quá xa, cho thấy phần dư của mô hình tuân theo phân phối chuẩn một cách hợp lý. Kết quả này củng cố giả thuyết rằng phần dư không vi phạm phân phối chuẩn. Điều này làm tăng độ tin cậy của kết quả nghiên cứu và đảm bảo rằng mô hình có thể được sử dụng để đưa ra kết quả chính xác. (3) phụ lục 3 trình bày biểu đồ Scatter Plot đánh giá việc tuân thủ giả thuyết tuyến tính của dữ liệu. Kết quả cho thấy rằng, phần dư được thể hiện như các dấu chấm ngẫu nhiên phân tán xung quanh đường hoành độ 0. Điều này cho thấy giả định về tuyến tính không bị vi phạm.

4.2.4 Kiểm định tương quan Pearson

Bảng 8. Kiểm định tương quan Pearson

	DH	TT	TN	GD	CL	HU
DH Pearson Correlation	1	0.776**	0.644**	0.656**	0.560**	0.686**
DH Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
TT Pearson Correlation	0.776**	1	0.525**	0.527**	0.460**	0.604**
TT Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000	0.000
TN Pearson Correlation	0.644**	0.525**	1	0.505**	0.442**	0.509**
TN Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000
GD Pearson Correlation	0.656**	0.527**	0.505**	1	0.443**	0.547**
GD Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.000
CL Pearson Correlation	0.560**	0.460**	0.442**	0.443**	1	0.445**
CL Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000		0.000
HU Pearson Correlation	0.686**	0.604**	0.509**	0.547**	0.445**	1
HU Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).

b. Listwise N=315

(Nguồn: Phân tích của tác giả)

Dựa vào bảng phân tích ma trận tương quan, định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế (DU) có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều yếu tố, trong đó nổi bật nhất là chất lượng giảng dạy (CL) với hệ số tương quan đạt 0.691. Điều này cho thấy, khi sinh viên cảm nhận được sự đầu tư nghiêm túc về nội dung, phương pháp và thái độ giảng dạy từ nhà trường, họ sẽ có xu hướng xác định rõ ràng hơn về nghề nghiệp mình theo đuổi. Thu nhập kỳ vọng (TN) cũng là một yếu tố quan trọng, với hệ số tương quan 0.687, phản ánh mong muốn có được mức thu nhập ổn định và cao trong tương lai là động lực thúc đẩy sinh viên định hướng nghề nghiệp cụ thể hơn. Ngoài ra, các yếu tố như hướng đến sự thăng tiến, ổn định (TT) và hiệu ứng so sánh xã hội (HU) cũng có ảnh hưởng đáng kể, với hệ số tương quan lần lượt là 0.686 và 0.686. Điều này cho thấy nhiều sinh viên lựa chọn nghề nghiệp không chỉ dựa vào sở thích cá nhân mà còn vì kỳ vọng về sự phát triển lâu dài, cũng như ảnh hưởng từ việc quan sát, so sánh với bạn bè hoặc những người xung quanh. Ảnh hưởng từ bên thứ ba (GD), chẳng hạn như gia đình, bạn bè hoặc cố vấn nghề nghiệp, tuy có hệ số tương quan thấp hơn (0.603), nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành định hướng nghề nghiệp. Tổng thể, các yếu tố trên không chỉ có mối liên hệ mạnh với định hướng nghề nghiệp, mà còn tương quan cao lẫn nhau như TN và TT (0.764), HU và TN (0.663), CL và HU (0.672) – cho thấy quá trình hình thành định hướng nghề nghiệp của sinh viên là kết quả của nhiều yếu tố đan xen, vừa mang tính cá nhân, vừa chịu tác động từ môi trường học tập và xã hội.

4.3 Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số các yếu tố tác động đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Lạc Hồng, Thứ nhất, “Hướng đến thăng tiến và ổn định nghề nghiệp” là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0,411$). Điều này phản ánh mong muốn rõ rệt của sinh viên về một công việc ổn định, an toàn trước biến động của thị trường lao động và có lộ trình thăng tiến rõ ràng, giúp họ định hình các bước phát triển cá nhân, tích lũy kỹ năng và kinh nghiệm. Kết quả này phù hợp với lý thuyết động lực nghề nghiệp, đặc biệt là mô hình nhu cầu của Maslow về nhu cầu an toàn và nhu cầu được khẳng định bản thân, cũng như tương đồng với các nghiên cứu của Koçak & cộng sự. (2021) và Kobias-Acquah & cộng sự (2020) khi khẳng định rằng kỳ vọng về thăng tiến và sự ổn định có mối quan hệ chặt chẽ với cam kết nghề nghiệp của sinh viên. Yếu tố thứ hai “Ảnh hưởng từ bên thứ ba” ($\beta = 0,192$) cho thấy tác động tích cực của gia đình, bạn bè và người thân, nhưng ở mức thấp hơn so với các yếu tố khác. Điều này phản ánh bối cảnh văn hóa Việt Nam, nơi gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành giá trị nghề nghiệp và định hướng ban đầu, nhưng đồng thời xu hướng sinh viên tự chủ trong việc ra quyết định nghề nghiệp đang gia tăng. Quan điểm của Super (1990) và nghiên cứu của Sawitri & cộng sự (2014) cũng nhấn mạnh vai trò nền tảng của gia đình trong việc củng cố niềm tin và định hướng nghề nghiệp, đặc biệt ở giai đoạn đầu của quá trình ra quyết định. Yếu tố thứ ba “Hiệu ứng so sánh xã hội” ($\beta = 0,186$) giữ vị trí thứ ba, cho thấy việc quan sát và so sánh bản thân với những người thành công, đặc biệt là bạn bè, đồng môn hoặc cựu sinh viên, có ảnh hưởng đáng kể đến việc xác lập và củng cố định hướng nghề nghiệp. Kết quả này phù hợp với lý

thuyết so sánh xã hội của Festinger (1954) và nghiên cứu của Buunk & Gibbons (2007), trong đó so sánh hướng lên có thể tạo động lực thúc đẩy phát triển cá nhân, trong khi so sánh hướng xuống củng cố sự tự tin. Việc tiếp cận và học hỏi từ những hình mẫu thành công không chỉ giúp sinh viên định hình mục tiêu nghề nghiệp mà còn truyền cảm hứng để họ theo đuổi các mục tiêu dài hạn.

Nhân tố thứ tư “Thu nhập kỳ vọng” ($\beta = 0,172$) là yếu tố tác động mạnh thứ tư, cho thấy yếu tố tài chính vẫn đóng vai trò đáng kể trong việc định hướng nghề nghiệp, nhưng không phải yếu tố chi phối. Điều này cho thấy sinh viên khối ngành kinh tế có xu hướng cân nhắc đồng thời cả yếu tố thu nhập và các yếu tố phát triển lâu dài, môi trường làm việc, cơ hội thăng tiến. Kết quả này phù hợp với lý thuyết lựa chọn hợp lý (Montmarquette & cộng sự, 2002) và các nghiên cứu của Wiswall & Zafar (2015) cũng như Dao et al. (2024), khẳng định rằng thông tin rõ ràng về thu nhập tương lai có thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp, đặc biệt ở nhóm ngành kinh tế. Cuối cùng, “Chất lượng giảng dạy” ($\beta = 0,121$) là yếu tố có tác động yếu nhất đến định hướng nghề nghiệp, mặc dù vẫn có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy ảnh hưởng của yếu tố này chủ yếu diễn ra gián tiếp thông qua việc nâng cao kiến thức, kỹ năng và năng lực nghề nghiệp của sinh viên. Kết quả này phù hợp với nhận định của Rojewski & cộng sự (2019) rằng chất lượng đào tạo có tác động đến định hướng nghề nghiệp thông qua việc chuẩn bị năng lực đáp ứng yêu cầu của công việc, thay vì tác động trực tiếp đến quyết định nghề nghiệp. Có thể sinh viên nhận thức rằng kiến thức và kỹ năng từ giảng dạy chỉ là một phần trong quá trình định hướng, trong khi trải nghiệm thực tế và cơ hội nghề nghiệp mới là yếu tố quyết định chính.

Những phát hiện trên không chỉ củng cố các lý thuyết nền tảng về định hướng nghề nghiệp mà còn làm rõ thứ tự ưu tiên của các yếu tố tác động, cho thấy sinh viên khối ngành kinh tế coi trọng sự ổn định và thăng tiến hơn cả, đồng thời chịu ảnh hưởng từ yếu tố xã hội, thu nhập kỳ vọng và gia đình, trong khi chất lượng giảng dạy giữ vai trò hỗ trợ gián tiếp.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Kết luận

Việc định hướng nghề nghiệp của sinh viên đang là một vấn đề quan trọng đối với chương trình giảng dạy đại học tại Việt Nam. Việc định hướng đúng nghề nghiệp trong tương lai không chỉ giúp cho sinh viên có một công việc thuận lợi, ổn định mà còn đóng góp vào nguồn lao động, phân bổ người lực lao động hợp lý giữa các ngành nghề. Đặc biệt, tại trường Đại học Lạc Hồng, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên chính là một mục tiêu cấp bách. Động hành cùng sinh viên, cung cấp cho sinh viên trang kiến thức và các kỹ năng giúp sinh viên sau khi ra trường có cho mình một công việc ổn định là phương châm mà nhà trường nhắm đến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đối với định hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế đó là hướng đến sự thăng tiến, ổn định. Bên cạnh đó, các yếu tố còn lại như: Thu nhập kỳ vọng, ảnh hưởng từ bên thứ ba, chất lượng giảng dạy và hiệu ứng so sánh xã hội – cũng đều có tác động tích cực đến định hướng của sinh viên. Nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến định

hướng nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế nói chung và sinh viên tại trường Đại học Lạc Hồng nói riêng. Đồng thời, đưa ra các hàm ý nhằm giúp nhà trường triển khai các chính sách hỗ trợ sinh viên định hướng đúng con đường nghề nghiệp của bản thân. Những kết quả và khuyến nghị từ nghiên cứu cũng có thể trở thành nguồn tham khảo giá trị cho các cơ sở giáo dục đại học khác – đặc biệt trong bối cảnh các trường đang chú trọng vào việc nâng cao chất lượng sinh viên ra trường.

5.2 Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách quan trọng nhằm giúp sinh viên đang theo học khối ngành kinh tế tại trường Đại học Lạc Hồng hiểu rõ và đưa ra các định hướng nghề nghiệp cho bản thân một cách đúng đắn và phù hợp nhất. Thứ nhất, môi trường công việc ổn định có lộ trình phát triển rõ ràng, thăng tiến lâu dài là điều mà sinh viên quan tâm đến nhiều nhất, bởi vậy nhà trường cần tăng cường các hoạt động tư vấn nghề nghiệp cá nhân hóa, giới thiệu rõ ràng các tiềm năng, sự ổn định của các ngành nghề trong dài hạn, đồng thời nhà trường cần hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, các ngân hàng để cung cấp thông tin thực tế và lộ trình phát triển, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp nhằm để sinh viên lựa chọn đúng ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân. Ngoài ra, các chương trình thực tập hoặc kiến tập cũng nên được thiết kế hướng tới những môi trường làm việc chuyên nghiệp, minh bạch về cơ hội thăng tiến, qua đó góp phần tạo động lực cho sinh viên trong việc xác lập mục tiêu nghề nghiệp cụ thể và lâu dài. Thứ hai, ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè... tác động trực tiếp đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên. Chính vì thế, nhà trường có thể lồng ghép vai trò của phụ huynh, cựu sinh viên thành công, chuyên gia ngành nghề và giảng viên cố vấn để tạo nên mạng lưới ảnh hưởng tích cực và đáng tin cậy đối với sinh viên, có thể thiết kế các buổi gặp mặt trực tiếp giữa phụ huynh – giảng viên – cố vấn học tập, nhằm tạo diễn đàn cởi mở về xu hướng nghề nghiệp, cơ hội việc làm, cũng như kỳ vọng giữa các bên có liên quan. Bên cạnh đó, cần triển khai chính sách tư vấn tâm lý nghề nghiệp, nơi sinh viên được trò chuyện với chuyên viên độc lập để hiểu rõ bản thân và cân nhắc giữa lời khuyên từ người khác với năng lực cá nhân, từ đó đưa ra lựa chọn nghề nghiệp phù hợp và có cơ sở hơn. Thứ ba, nhà trường cần lồng ghép vào chương trình đào tạo các hoạt động rèn luyện kỹ năng tự nhận thức và định vị bản thân. Việc so sánh với người khác chỉ nên dừng ở mức tham khảo, còn sự hiểu đúng về năng lực, giá trị cá nhân và mức độ phù hợp mới là nền tảng giúp sinh viên đưa ra định hướng nghề nghiệp đúng đắn và bền vững. Thứ tư, về thu nhập kỳ vọng, nó là một trong những yếu tố có sức nặng đối với định hướng nghề nghiệp của sinh viên nên thiếu góc nhìn cụ thể dài hạn về thu nhập sẽ dễ làm chi phối định hướng của sinh viên. Chính vì thế, nhà trường cần đóng vai trò là cầu nối giữa sinh viên với thị trường lao động thông qua việc cung cấp một cách chính xác nhất về mức thu nhập trung bình theo ngành nghề, khu vực, vị trí công việc và mức độ kinh nghiệm, ngoài ra cần định hướng cho sinh viên nhìn nhận thu nhập như một kết quả gắn với năng lực, kinh nghiệm và sự phù hợp với nghề nghiệp, năng lực thực tế, thái độ chuyên nghiệp cần được nhấn mạnh lâu dài để nâng cao giá trị của bản thân, từ đó đạt được mức lương mong muốn. Cuối cùng, về phía giảng viên, bằng nội dung môn học, bằng việc sử dụng các

phương pháp dạy học tích cực, bên cạnh đó giảng viên nên chia sẻ cho sinh viên các kiến thức thực tế đối với ngành mà sinh viên theo học, điều này giúp sinh viên hiểu rõ hơn bản chất ngành nghề để đưa ra các định hướng phù hợp.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ajzen, I. (1991). Theory of Planned Behaviour. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- [2] Buunk, A. P., & Gibbons, F. X. (2007). Social comparison: The end of a theory and the emergence of a field. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 102(1), 3–21.
DOI: <https://doi.org/10.1016/j.obhdp.2006.09.007>.
- [3] Dao, H. N., Le, D. P., Vo, Q. L. D., Bahlol, M., Nguyen, M. C., Nguyen, T. H. Y., Tran, T. T. P., Dewey, R. S., & Tran, V. D. (2024). Factors influencing career orientation of graduating pharmacy students in Can Tho, Vietnam. *Pharmacy Education*, 24(1), 443–457.
DOI: <https://doi.org/10.46542/pe.2024.241.443457>.
- [4] Festinger, L. (1954). A theory of social comparison processes. *Human Relations*, 7(2), 117–140.
DOI: <https://doi.org/10.1177/001872675400700202>.
- [5] Hariko, R., & Anggriana, T. M. (2019). Reviewing the role of families in student career planning. *Konselor*, 8(1), 6–11.
DOI: <https://doi.org/10.24036/0201981102526-0-00>.
- [6] Hoàng, T. H., Phạm, T. H., Bùi, D. H., Lê, T. H., Nguyễn, P. H., & Nguyễn, T. P. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Khoa học Ngoại ngữ Quân sự*, 40, 129–140.
- [7] Holland, J. L. (1997). Making vocational choices: A theory of vocational personalities and work environments (3rd ed.). *Psychological Assessment Resources*.
- [8] Haig, B. D. (2005). Exploratory Factor Analysis, Theory Generation, and Scientific Method. *Multivariate Behavioral Research*, 40(3), 303-329.
DOI: http://doi.org/10.1207/s15327906mbr4003_2.
- [9] Hair, J. (2011). *Multivariate Data Analysis: An Overview*. (M. Lovric, Ed.) *International Encyclopedia of Statistical Science*.
DOI: http://doi.org/10.1007/978-3-642-04898-2_395.
- [10] Kobia-Acquah, E., Owusu, E., Akuffo, K. O., Koomson, N. Y., & Pascal, T. M. (2020). Career aspirations and factors influencing career choices of optometry students in Ghana. *PloS One*, 15(5), e0233862.
DOI: <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0233862>.
- [11] Koçak, O., Ak, N., Erdem, S. S., Sinan, M., Younis, M. Z., & Erdoğan, A. (2021). The role of family influence and academic satisfaction on career decision-making self-efficacy and happiness. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 18(11).
DOI: <https://doi.org/10.3390/ijerph18115919>.
- [12] Liany, D., & Raharja, S. (2020). Factors affecting accounting students in choosing accounting career path. *Jurnal Dinamika Akuntansi*, 12(2), 100–113.

DOI: <https://doi.org/10.15294/jda.v12i2.24169>.

- [13] Montmarquette, C., Cannings, K., & Mahseredjian, S. (2002). How do young people choose college majors? *Economics of Education Review*, 21(6), 543–556.

DOI: [https://doi.org/10.1016/S0272-7757\(01\)00054-1](https://doi.org/10.1016/S0272-7757(01)00054-1).

- [14] Nicholson, S., Hastings, A. M., & McKinley, R. K. (2016). Influences on students' career decisions concerning general practice: A focus group study. *The British Journal of General Practice: The Journal of the Royal College of General Practitioners*, 66(651), e768-75.

DOI: <https://doi.org/10.3399/bjgp16X687049>.

- [15] Rojewski, J. W., Choi, I., Hill, J. R., Ko, Y., Walters, K. L., Kwon, S., & McCauley, L. (2019). Career orientation and perceived professional competence among clinical research coordinators. *Journal of Clinical and Translational Science*, 3(5), 234–244.

DOI: <https://doi.org/10.1017/cts.2019.385>.

- [16] Ran, Z. O. U., Zeb, S., Nisar, F., Yasmin, F., Poulouva, P., & Haider, S. A. (2022). The impact of emotional intelligence on career decision-making difficulties and generalized self-efficacy among university students in China. *Psychology Research and Behavior Management*, 15, 865–874.

DOI: <https://doi.org/10.2147/PRBM.S358742>.

- [17] Super, D. E. (1990). A life-span, life-space approach to career development. In D. Brown & L. Brooks (Eds.), *Career choice and development* (2nd ed., pp. 197–261). San Francisco, CA: Jossey-Bass.

- [18] Sawitri, D. R., Creed, P. A., & Zimmer-Gembeck, M. J. (2014). Parental influences on adolescent career development: A review and future directions. *Journal of Adolescence*, 37(3), 283–291.

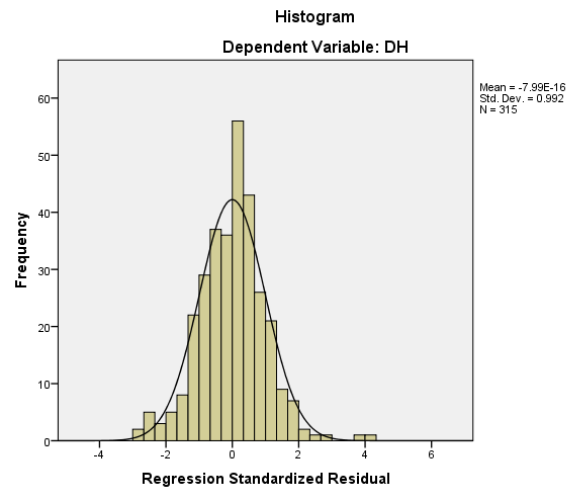
DOI: <https://doi.org/10.1016/j.adolescence.2014.01.003>.

- [19] Wiswall, M., & Zafar, B. (2015). How do college students respond to public information about earnings? *Journal of Human Capital*, 9(2), 117–169.

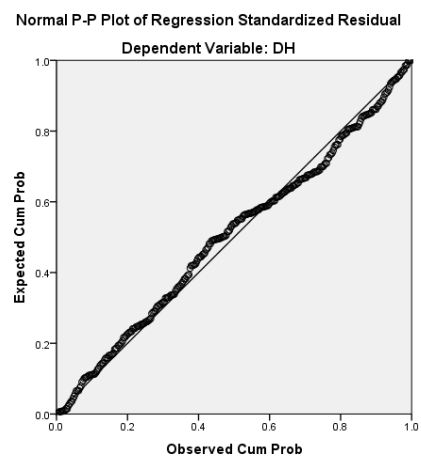
DOI: <https://doi.org/10.1086/681547>.

- [20] Zhang, T., Li, L., & Bian, Y. (2020). Final-year pharmacy undergraduate students' career intention and its influencing factors: A questionnaire study in northwest China. *BMC*.

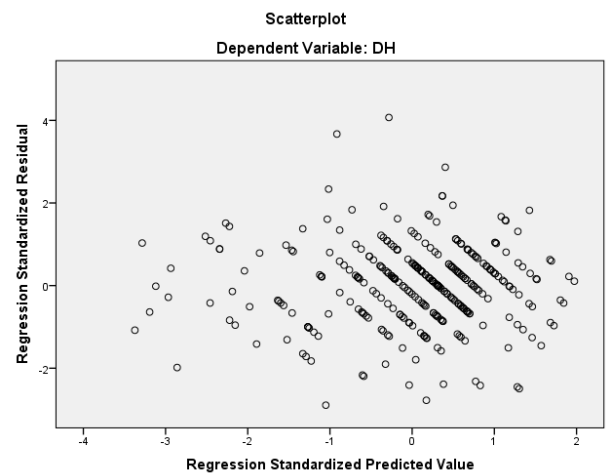
7. PHỤ LỤC



Phụ lục 1: Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram



Phụ lục 2: Biểu đồ phần dư chuẩn hóa Normal P-P Plot



Phụ lục 3: Biểu đồ Scatter Plot kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính